TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 24 - 02 - 2022
V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn giữa ông K và bà P

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Kim Oanh.

Bà Lê Thị Trúc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21, 24 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021 về "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" và "Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn "Văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020"; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng Đ, là Luật sư Công ty luật hợp danh A chi nhánh tỉnh Đồng Tháp thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Tấn M, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, tỉnh

Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Tấn M: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ x, Khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của anh M "Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2021"; có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Thành B, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt khi tuyên án.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Đào Ngọc T, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 1, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt khi tuyên án.

4.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 1, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4.3. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 1, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4.4. Ông Nguyễn Hiền T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 1, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4.5. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ 1, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4.6. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt khi tuyên án.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn K, là bị đơn và anh Nguyễn Văn N, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn K trình bày:

Ông K và bà P chung sống với nhau vào năm 1985, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C nhưng đã ly hôn theo Bản án của Tòa án nhân dân huyện C. Quá trình chung sống, giữa ông K và bà P có tạo lập được tài sản chung là nhà ở, đất và tài sản khác nhưng theo quyết định ly hôn của Tòa án giữa ông K và bà P vẫn chưa thống nhất với nhau về việc chia tài sản chung là đất và nợ như sau:

Về tài sản chung:

- Thửa đất số 1382, diện tích 6.056m^2, đo đạc thực tế diện tích 8.734,5m^2; Thửa đất số 1383, diện tích 6.075m^2, đo đạc thực tế diện tích 5.990,8m^2; Thửa đất số 1384, diện tích 5.365m^2, đo đạc thực tế diện tích 4.347,8m^2; Thửa đất số 1581, diện tích 4.122m^2, đo đạc thực tế diện tích 4.036,3m^2; Thửa đất số 1779, diện tích 598m^2, đo đạc thực tế diện tích 355,5 m^2. Tất cả các thửa đất trên đều cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 3803, đo đạc thực tế diện tích 1.185,6 m^2, tờ bản đồ số 8 tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đang quản lý sử dụng nhưng chưa đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 1782, diện tích 300m^2, đo đạc thực tế diện tích 193,3 m^2; Thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2, đo đạc thực tế diện tích 2.358,4 m^2; cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do anh Nguyễn Tấn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 1000, diện tích 918m^2, đo đạc thực tế diện tích 694,3m^2, tờ bản đồ số 9, vợ chồng ông K đã thống nhất tặng phần đất này cho anh Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng từ năm 2013 đến nay.

Tổng diện tích đất còn lại là 26.553,9m^2. Ông K yêu cầu:

Chia tài sản chung đối với thửa đất số 1382, diện tích 8.734,5m^2; thửa đất số 1383, diện tích 5.990,8m^2; thửa đất số 1384, diện tích 4.347,8m^2; thửa đất số 1581, diện tích 4.036,3m^2 và tất cả các thửa trên đều cùng tờ bản đồ số 8. Ông K yêu cầu được nhận ½ diện tích đất 11.554,7 m^2 có mặt tiền và mặt hậu.

Chia tài sản chung đối với diện tích đất 1.185,6 m^2, thửa đất số 3803, tờ bản đồ số 8. Ông K yêu cầu được nhận ½ diện tích đất 592,8m^2 có mặt tiền và mặt hậu.

Chia tài sản chung đối với diện tích đất 355,5 m^2, thửa đất số 1779, tờ bản đồ số 8. Ông K yêu cầu được nhận ½ diện tích đất 177,75 m^2 có mặt tiền và mặt hậu.

Chia tài sản chung đối với diện tích đất 193,3 m^2, thửa đất số 1782 và diện tích đất 2.358,4 m^2, thửa đất số 3767, cùng tờ bản đồ số 8. Ông K yêu cầu được nhận ½ diện tích đất 1.275,85 m^2 có mặt tiền và mặt hậu.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, ông K và bà P có nợ tiền thủy lợi phí để canh tác lúa là 18.314.000 đồng. Ông K yêu cầu chia ½ số tiền nợ thủy lợi phí. Bà P có trách nhiệm trả cho ông K ½ số tiền là 9.157.000 đồng.

Tại phiên hòa giải, ông K thay đổi yêu cầu khởi kiện:

Ông K yêu cầu được chia ½ và tiếp tục quản lý sử dụng đối với một phần thửa đất số 1383, 1382 và thửa 3767 trong phạm vi các mốc 7, 8, 56, 14, 15, 16, 17, 54, 46, 41, 42, 44, 7 (diện tích 12.397,3m^2). Ông K yêu cầu như vậy để đảm bảo quyền lợi cho ông và thuận tiện trong việc canh tác lúa và có đường tưới tiêu nước ra cống hàng tràm. Đối với thửa đất số 3767 là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng để cho anh Nguyễn Tấn M đứng tên dùm nhưng ông K chỉ nói miệng, có người làm chứng để chứng minh cho yêu cầu này của ông K. Yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích đất 796,1m^2 trong phạm vi các mốc 41, 42, 44, 45, 46 về mốc 41 thuộc một phần thửa 3767, diện tích đo đạc thực tế 2.358,4m^2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho ông K. Đối với diện tích đất chênh lệch là 879,65m^2 thì ông K yêu cầu bà P trả giá trị đất cho ông K theo giá trị đất của Biên bản định giá.

Đối với đường đất trong phạm vi từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, 43, 42, 41, 40, 39, 38, 37 đến mốc 1, ông K không tranh chấp. Phần thủy lợi đã lấp từ mốc 9, 10, 11, 12,

13, 14, 56, 8, 9 do Nhà nước quản lý không cấp quyền sử dụng đất cho ai, không yêu cầu giải quyết.

Yêu cầu chia ½ số tiền nợ thủy lợi phí với số tiền là 18.314.000 đồng. Bà P có trách nhiệm trả cho ông K ½ số tiền là 9.157.000 đồng là tiền nợ chung trong quá trình canh tác lúa, bởi vì đây là số nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đã được giải quyết theo bản án số 11/2016/DSST ngày 31/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K đã tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 1382, 1383, 1384, 1581, 1779, 1803 và số tiền nợ thủy lợi phí là 9.157.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra ông K không tranh chấp thêm vấn đề nào khác, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Thị P trình bày:

Trong quá trình sống chung vợ chồng bà P có tạo lập được các thửa đất số 1382, 1383, 1384, thửa 1581 và đây là tài sản chung của bà P và ông K. Đối với thửa đất số 1779 là tài sản riêng của bà P, thửa đất số 1782 và 3767 là tài sản của anh Nguyễn Tấn M.

Ông K yêu cầu được chia ½ và tiếp tục quản lý sử dụng đối với một phần thửa đất số 1383, 1382 và thửa 3767 trong phạm vi các mốc 7, 8, 56, 14, 15, 16, 17, 54, 46, 41, 42, 44, 7 (diện tích 12.397,3m^2), bà P không đồng ý. Bà P đồng ý chia cho ông K một phần thửa đất số 1383, 1382 trong phạm vi từ mốc 7, 8, 56, 14, 15, 16, 55, 45, 44, 7 (diện tích 10.556,7m^2) vì ngay các mốc 16, 55, 45, 44 có bờ đê do các bên thỏa thuận chia hai và ông K đang quản lý sử dụng.

Bà P không thống nhất yêu cầu của ông K chia ½ diện tích đất của thửa đất số 3767, 1782 vì đây là tài sản riêng của anh Nguyễn Tấn M, do anh M nhận chuyển nhượng từ anh L. Bà P không đồng ý chia diện tích thửa đất số 1779 vì đây là đất của cá nhân bà P. Bà P cũng không đồng ý theo yêu cầu của anh Nguyễn Văn N. Đối với diện tích đất chênh lệch là 879,65m^2 ông K yêu cầu bà P trả giá trị đất cho ông K theo giá đất của Biên bản định giá, bà P không đồng ý.

Đối với đường đất trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 43, 42, 41, 40, 39, 38, 37 đến mốc 1 bà P không tranh chấp, phần thủy lợi đã lấp từ mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 56, 8, 9 do Nhà nước quản lý không cấp quyền sử dụng đất cho ai, bà P không yêu cầu giải quyết.

Ông K yêu cầu chia ½ số tiền nợ thủy lợi phí, bà P không đồng ý vì đây là phần tiền nước của phần đất tại xã P, huyện C. Trong thời gian sống chung, bà P và ông K đã trả hết số tiền 9.157.000 đồng nên không còn khoản nợ này.

Ngoài ra, bà P không tranh chấp thêm vấn đề nào khác, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N trình bày:

Anh N thống nhất theo trình bày của ông Nguyễn Văn K. Vào năm 2016, anh Nguyễn Văn L có kêu cha, mẹ anh N nhận chuyển nhượng khoảng 02 công đất tầm ba mét, mặt tiền giáp cống hàng tràm nên anh N có hùn tiền với anh Nguyễn Tấn M để nhận chuyển nhượng phần đất của anh L diện tích 02 công tầm ba mét, thuộc một phần thửa đất số 3767, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.358,4m^2, tọa lạc tại ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp với số tiền là 40.000.000 đồng. Anh N có đưa trước cho cha, mẹ anh N 20.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng và tài liệu, chứng cứ để chứng minh là file ghi âm, nay anh N yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm sang tên cho anh N diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Anh N đồng ý trả cho ông K, bà P số tiền chuyển nhượng còn lại là 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N rút yêu cầu khởi kiện này, anh N không đồng ý trả cho ông K, bà P số tiền 20.000.000 đồng, sau này phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Anh N không yêu cầu đưa anh Nguyễn Văn L vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh M và anh L đã thực hiện xong, không còn phát sinh thêm bất cứ quyền và nghĩa vụ gì khác. Anh N cũng không yêu cầu đưa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tham gia trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tấn M trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 3767, 1782 là của anh M nhận chuyển nhượng từ anh L vào ngày 04/10/2018, đến ngày 06/11/2018 anh M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2 và thửa đất số 1782, diện tích 300m^2, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản cá nhân của anh M nên anh M không đồng ý chia 02 phần diện tích đất nêu trên theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn K. Anh M không đồng ý theo yêu cầu của anh N. Anh M không yêu cầu đưa anh L vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh M và anh L đã thực hiện xong. Anh M cũng không yêu cầu đưa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tham gia trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Anh Nguyễn Thành B trình bày: Anh B thống nhất với lời trình bày của bà P, ngoài ra anh B không còn yêu cầu nào khác.

Tất cả các đương sự thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/4/2019, 29/5/2019, 11/6/2020, Biên bản định giá 22/10/2019 và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Tất cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của các thửa đất nói trên hiện nay do bà P đang quản lý, không có cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng gì cho ai khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với bà Nguyễn Thị P chia đôi thửa đất 1382, 1383, 1384, 1581, 1779, 1830 và yêu cầu thủy lợi phí là 9.157.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc giao 20.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị P.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K về việc yêu cầu bà P chia đôi tài sản gồm 02 thửa đất số 3767, 1782, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn N về việc buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm sang tên cho anh diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.600.000 đồng theo biên lai thu số 009490 ngày 16/01/2020, ông K được nhận lại 14.300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 970.000 đồng theo biên lai thu số 0003850 ngày 01/7/2020, anh N được nhận lại 670.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (chi phí đo đạc) và định giá: Ông Nguyễn Văn K phải chịu, đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2020, ông Nguyễn Văn K kháng cáo yêu cầu xem xét, giải quyết lại vụ án nhằm đảm bảo quyền lợi cho ông K. Lý do ông K không đồng ý với kết quả tuyên xử của Tòa án cấp sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 3767, diện tích đo đạc thực tế còn lại 1.710,4m^2 (đã trừ diện tích đất 648m^2 anh N đang yêu cầu) và thửa 1782, diện tích đo đạc thực tế 193,3m^2, tổng diện tích 1.903,7m^2.

Ngày 30/9/2020, anh Nguyễn Văn N kháng cáo yêu cầu xem xét, giải quyết lại vụ án nhằm đảm bảo quyền lợi cho anh N. Lý do anh N không đồng ý với kết quả tuyên xử của Tòa án cấp sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M để cấp lại cho anh N diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, diện tích đo đạc thực tế 2.358,4m^2, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông K trình bày là ông K không rút đơn khởi kiện và không rút kháng cáo. Ông K không đồng ý một phần của bản án sơ thẩm đối với hai thửa đất số 3767 và 1782 do anh Nguyễn Tấn M đứng tên quyền sử dụng đất ngày 06/11/2018 vì hai thửa đất số 3767 và 1782 là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà P, do bà P và ông K nhận chuyển nhượng đất của anh Nguyễn Văn L vào năm 2016 chứ không phải anh M nhận chuyển nhượng đất. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông K có anh Nguyễn Văn L là chủ sử dụng đất cũ của thửa đất số 3767 và 1782 đã khai tại phiên tòa phúc thẩm là chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông K, bà P chứ anh L không chuyển nhượng đất cho anh M, đồng thời còn có những người làm chứng như ông Đào Ngọc T, ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Hiền T2 có biết việc vợ chồng ông K nhận chuyển nhượng đất của anh L, ông K có vào cải tạo và sử dụng đất. Ông K kháng cáo yêu cầu bà P chia ½ diện tích đất 1.903,7m^2 (đã trừ diện tích đất 648m^2 anh N đang yêu cầu), ông K yêu cầu được chia hiện vật là diện tích đất 796,1m^2 tại thửa đất số 3767. Do bà P nhận đất nhiều hơn nên hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho ông K theo biên bản định giá có trong hồ sơ vụ án. Về vị trí 02 công tầm 3m đất lúa mà ông K nhận chuyển nhượng của anh L là đúng vị trí đất đã thỏa thuận chuyển nhượng, nhưng ông K không biết đất nhận chuyển nhượng từ anh L gồm hai thửa, trong đó có 01 thửa là đất ở nông thôn lý do anh M là người đứng tên quyền sử dụng đất.

Anh N không rút đơn khởi kiện và không rút kháng cáo. Anh N yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm sang tên cho anh diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tấn M trình bày là anh M không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Văn N, không đồng ý với lời trình bày của anh Nguyễn Văn L cũng như những người làm chứng cho ông K tại phiên tòa phúc thẩm, anh M đồng ý với bản án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn L trình bày: Anh L với bà P là bà con cô cậu ruột, ông K là em rể. Năm 2016, anh L có thỏa thuận chuyển nhượng đất diện tích 02 công tầm 3 mét, loại đất lúa cho ông K và bà P, giá chuyển nhượng là 80.000.000 đồng/công, đất tọa lạc tại ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do anh L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Đến vụ hè thu năm 2017 (tháng 02/2017) anh L với vợ chồng ông K, bà P có làm giấy tay mua bán đất có chữ ký của anh L, ông K, bà P, ông T4, ông T5, ông bảy T, ông bảy C1. Cùng ngày

làm giấy tay mua bán đất, ông K và bà P có giao cho anh L 140.000.000 đồng và anh L đã giao đất cho ông K, bà P sử dụng từ tháng 02/2017. Anh L không nhớ thời gian nhưng bà P có đến nơi vợ chồng anh L thuê trọ ở huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nhờ ký tên vào giấy tờ mua bán đất để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất do vợ chồng của ông K, bà P đang có mâu thuẫn nên vợ chồng và 02 con của anh L có ký tên vào giấy tờ do bà P đưa chứ không xem là hợp đồng chuyển nhượng đất cho ai. Anh L xác định chữ ký và họ tên của anh L, vợ anh L là Phan Thị T6, sinh năm 1982 và con là Nguyễn Thị T7, sinh năm 2000, Nguyễn Thị T8, sinh năm 2001 là do anh L cùng vợ con anh L ký và viết họ tên, nhưng anh L không có chuyển nhượng đất cho anh M theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có trong hồ sơ mà là chuyển nhượng đất cho ông K, bà P. Sau khi làm thủ tục xong bà P có giao tiếp cho anh L số tiền 20.000.000 đồng còn lại, anh L không biết đã làm thủ tục chuyển nhượng đất cho anh M. Anh L cho rằng anh L chỉ chuyển nhượng đất lúa cho ông K, bà P, phần đất ở nông thôn diện tích 300m^2 anh L không có chuyển nhượng cho ông K, bà P và anh M. Hiện nay phần đất ở nông thôn anh L đang sử dụng vào việc cất nhà ở. Anh L cũng không nhớ số thửa, tờ bản đồ, diện tích đã chuyển nhượng cho ông K, bà P, nhưng xác định phần đất 02 công tầm 03 mét mà ông K đang tranh chấp chia tài sản chung với bà P là do anh L chuyển nhượng cho ông K, bà P và các đương sự sử dụng đúng vị trí đã chuyển nhượng.

Ông Đào Ngọc T trình bày: Ông T có biết việc mua bán đất giữa anh L và bà P vào năm 2016, diện tích khoảng 02 công đất với số tiền hơn 100 triệu đồng, việc mua bán có làm giấy tay, ông T có ký tên, bà P giao ½ số tiền mua đất cho anh L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giao cho ông T giữ, lý do ông T là tổ trưởng và được anh L, bà P đồng ý khi nào bà P giao đủ số tiền còn lại cho anh L thì ông T sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P và khoảng 01 tháng sau, anh L và bà P có đến nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó anh L đã giao đất cho bà P, ông T cũng có tham gia kéo dây đo đạc, khi đo đạc có 02 người con bà P nhưng ông T không nhớ tên, không có mặt ông K.

Ông Nguyễn Văn G trình bày: Ông G với bà P là bà con cô cậu ruột, ông G với anh L bà con chú bác ruột. Năm 2016, ông G có nghe anh L nói có bán một phần đất khoảng 02 công cho vợ chồng ông K, bà P giá khoảng 80.000.000 đồng/01 công. Ông G không có chứng kiến các bên ký kết hợp đồng mua bán đất. Khoảng 07 ngày sau ông G thấy vợ chồng ông K thuê người khác đến bang bờ đê và đốn cây. Sau đó ông K là người trực tiếp canh tác phần đất đã mua của anh L.

Ông Nguyễn Hiền T2 trình bày: Ông T2 là hàng xóm của ông K và bà P, ông T2 có nghe ông K nói có sang nhượng một phần đất của anh L, thời gian thì không nhớ, ông T2 không chứng kiến việc các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất, không chứng kiến việc giao đất, giao tiền giữa các bên và cũng không biết ai đứng tên quyền sử dụng đất. Ông T2 chỉ thấy vợ chồng ông K sử dụng đất vào khoảng năm 2015 - 2016, hiện nay ông T2 không biết ai đang canh tác đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn K trình bày ý kiến: Bà P và anh M cho rằng anh M mua đất của anh L, đất do M đứng tên, tuy nhiên vào năm 2018 anh M còn nợ tiền vật tư nông nghiệp, không cấp dưỡng nuôi con chung. Tại Tòa án cấp sơ thẩm có động viên vợ chồng bà P trả nợ, bà P là người vay nên phải trả nợ Ngân hàng nhưng không rõ vì sao giấy tờ chứng

minh anh M là người trả nợ Ngân hàng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm có thỏa thuận hai thửa đất anh M quản lý là tài sản chung của vợ chồng ông K nhưng chỉ thỏa thuận miệng, việc anh M không thừa nhận thì nhờ Tòa án xem xét nhưng những người làm chứng trong vụ án đều thấy ông K canh tác đất tranh chấp. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông K.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K không bổ sung ý kiến.

Anh Nguyễn Văn N không trình bày ý kiến, đề nghị xem xét yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của anh M không đồng ý với những căn cứ mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn K trình bày vì không đúng thực tế.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Văn N đúng thời hạn luật định nên hợp lệ.

Xét kháng cáo của ông K yêu cầu xem xét, giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 3767 và thửa đất số 1782 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nhận thấy việc ông K yêu cầu được chia một phần diện tích đất do anh Nguyễn Tấn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 796,1m^2 trong phạm vi các mốc 41, 42, 44, 45, 46 về mốc 41 thuộc một phần thửa 3767, diện tích đo đạc thực tế 2.358,4m^2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho ông K và yêu cầu trả giá trị diện tích đất chênh lệch bởi ông K cho rằng đây là tài sản chung của ông K và bà P và do ông K, bà P nhận chuyển nhượng từ anh L, sau đó ông K có trang sửa đất nhưng anh M không tranh chấp. Tuy nhiên lời trình bày của ông K và người đại diện theo ủy quyền của ông K không được bà P và anh M chấp nhận. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh M thì vào ngày 04/10/2018 anh M có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ anh L các thửa 1782, 3767, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đến ngày 06/11/2018, anh M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất và phần đất này anh M đã quản lý, canh tác từ năm 2018 đến nay. Do đó bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K là phù hợp.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn N yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích 648m^2 thuộc một phần thửa 3767; buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm sang tên cho anh N diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nhận thấy việc anh N cho rằng vào năm 2016 anh N có hùn với ông K và bà P để mua nửa công đất lúa tầm cắt của anh L, có file ghi âm cuộc nói chuyện giữa anh N và bà P với nội dung anh N có nhận chuyển nhượng đất từ anh L được

bà P đồng ý nhưng nội dung trong file ghi âm chưa cụ thể, rõ ràng về việc chuyển nhượng, giá chuyển nhượng, vị trí, tứ cận, khu vực đất anh N nhận chuyển nhượng là ở đâu và bao nhiêu tiền. Tuy nhiên lời trình bày của anh N không được bà P và anh M chấp nhận nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh N là phù hợp.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn văn N nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P đã ly hôn theo bản án số 17/2020/HNGĐ-PT ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Khi ly hôn, ông K và bà P có tranh chấp về chia tài sản nhưng các đương sự đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản.

Sau khi ly hôn, ông K tranh chấp về chia tài sản chung với bà P. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông K chỉ tranh chấp về chia tài sản đối với thửa đất số 3767, diện tích 300m^2, đo đạc thực tế 193,3m^2 và thửa đất số 1782, diện tích 2.494,1m^2, đo đạc thực tế 2.358,4m^2, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do anh Nguyễn Tấn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/11/2018 và hiện anh M đang sử dụng đất tranh chấp. Ông K chỉ yêu cầu được chia diện tích đất 796,1m^2 trong phạm vi các mốc 41, 42, 44, 45, 46 về mốc 41 thuộc một phần của thửa đất số 3767 do anh M đứng tên quyền sử dụng đất, phần đất còn lại thì bà P được sử dụng (trừ diện tích đất 648m^2 thuộc một phần của thửa đất số 3767 do anh M đứng tên quyền sử dụng đất mà anh N đang yêu cầu) và yêu cầu bà P trả giá trị của diện tích đất chênh lệch số tiền 9.345.000 đồng vì đây là tài sản chung của ông K và bà P, do ông K và bà P nhận chuyển nhượng đất của anh Nguyễn Văn L vào năm 2016 nhưng để con trai là anh Nguyễn Tấn M đứng tên dùm, ông K trang trãi và sử dụng đất từ năm 2016 nhưng anh M không tranh chấp, những người biết ông K và bà P đã nhận chuyển nhượng đất của anh L chứ không phải anh M là người nhận chuyển nhượng đất của anh L gồm ông Nguyễn Văn C, ông Đào Ngọc T, bà Võ Thị H, ông Nguyễn Chí T9, ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hoàng T10, ông Nguyễn Hiền T2, ông Lê Văn Hoài T11, ông Nguyễn Văn C2, ông Nguyễn Văn U và từ năm 2019 anh M mới vào canh tác đất đến nay.

Lời trình bày, yêu cầu và những tài liệu, chứng cứ mà ông K, người đại diện theo ủy quyền của ông K không được bà P và người đại diện theo ủy quyền của anh M thừa nhận. Bà P không đồng ý với yêu cầu của ông K chia ½ diện tích đất ở thửa 3767 và thửa 1782 vì đây là tài sản riêng của anh M, do anh M là người nhận chuyển nhượng đất của anh L. Đối với anh M thì cho rằng đất là do anh M nhận chuyển nhượng của anh L vào ngày 04/01/2018, có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa anh M với vợ chồng anh L và 02 con anh L, đến ngày 06/11/2018 thì anh M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 3767 và 1782, anh M đã canh tác đất từ cuối năm 2018 đến nay và đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3767, thửa 1782 đang tranh chấp. Do là tài sản của anh M nên anh M không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông K.

Thực tế ông K không có tài liệu, chứng cứ chứng minh hai thửa đất 3767 và 1782 do ông K và bà P nhận chuyển nhượng của anh L vào năm 2016 nhưng để anh M đứng tên dùm; những người biết việc ông K và bà P nhận chuyển nhượng đất của ông L đều chỉ nghe nói lại, không trực tiếp thấy việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 3767 và thửa 1782 giữa anh L với ông K, bà P; lời khai của những người chứng kiến ông K, bà P trang trãi và sử dụng đất tranh chấp từ năm 2016 chưa phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Văn L tại phiên tòa phúc thẩm, bởi lẽ anh L trình bày đến vụ hè thu của năm 2017 (tháng 02/2017) anh L mới giao hai thửa đất 3767 và 1982 cho vợ chồng ông K canh tác đất.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh M thì vào ngày 04/10/2018 anh M có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ anh L các thửa 1782, 3767, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đến ngày 06/11/2018, anh M được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất và phần đất này anh M đã quản lý, canh tác từ năm 2018 đến nay.

Đối với anh Nguyễn Văn L là chủ sử dụng đất cũ của thửa đất số 3767 và thửa 1782 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3767 và thửa 1782 cho anh M ngày 06/11/2018 thì các đương sự K, P, M, N không yêu cầu đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã hoàn thành, anh M đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh L, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp vào tham gia tố tụng với tư cách nêu trên là có căn cứ.

Ông K khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bà P nhưng không có căn cứ chứng minh thửa đất số 3767 và thửa đất số 1782 do anh M đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông K và bà P nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu bà P chia ½ tài sản gồm 02 thửa đất số 3767 và 1782, tờ bản đồ đố 08, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Ông K kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 3767, diện tích thực tế còn lại 1.710,4m^2 (đã trừ 648m^2 anh N yêu cầu) và thửa đất số 1782, diện tích thực tế là 193,3m^2, do anh M đứng tên quyền sử dụng đất. Ông K yêu cầu được chia diện tích đất 796,1m^2 thuộc một phần của thửa đất số 3767, phần đất còn lại thì bà P được sử dụng (trừ diện tích đất 648m^2 thuộc một phần của thửa đất số 3767 anh N đang yêu cầu) và yêu cầu bà P trả giá trị của diện tích đất chênh lệch số tiền 9.345.000 đồng vì đây là tài sản chung của ông K và bà P. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lời trình bày của anh L là chủ sử dụng đất của thửa 3767 và thửa 1782 đang tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L trình bày năm 2016 anh L có thỏa thuận chuyển nhượng đất 02 công tầm 3m, loại đất lúa cho ông K, bà P giá 80 triệu đồng/01 công, đến tháng 02/2017 mới làm giấy tay mua bán đất có chữ ký của anh L, ông K, bà P, ông T4, ông T, ông C1 nhưng ông T4, ông T, ông C1 không trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận chuyển nhượng đất năm 2016 mà khi làm giấy tay mua bán đất vào tháng 02/2017 mới nhờ ký tên vào, giấy tay mua bán đất do bà P giữ. Cùng ngày vợ chồng ông K và bà P có giao cho anh L số tiền 140 triệu đồng, anh L giao đất cho vợ chồng ông K, bà P sử dụng từ tháng 02/2017 đến nay. Anh L thừa nhận chữ ký họ tên trên hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/10/2018 là chữ ký họ tên của anh L, vợ và 02 con anh L nhưng anh L không chuyển nhượng đất cho anh M. Sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà P có giao số tiền 20.000.000 đồng còn lại cho anh L. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, ông K trình bày người thỏa thuận chuyển nhượng đất, làm giấy tay mua bán đất với anh L là bà P vì ông K đi làm xa. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà P xác định diện tích đất ở thửa đất số 3767 và thửa đất số 1782 là do anh M là người nhận chuyển nhượng đất của anh L. Lời trình bày của anh L không được người đại diện theo ủy quyền của anh M thừa nhận. Đồng thời người làm chứng cho ông K là ông T trình bày có biết việc mua bán đất giữa anh L và bà P vào năm 2016, diện tích khoảng 02 công đất với số tiền hơn 100 triệu đồng, việc mua bán có làm giấy tay, ông T có ký tên, bà P giao ½ số tiền mua đất cho anh L, sau đó anh L đã giao đất cho bà P, ông T cũng có tham gia kéo dây đo đạc, không có mặt ông K. Trong khi đó hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 3767 và 1782 ngày 04/10/2018 được anh L ký kết với anh M. Do đó lời trình bày của anh L là không phù hợp nên không có cơ sở để chấp nhận. Mặc dù anh L trình bày chỉ giao kết hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất đang tranh chấp với ông K, bà P, không chuyển nhượng đất cho anh M, là con trai của ông K và bà P nhưng thừa nhận chữ ký, họ tên của anh L cùng vợ con anh L trong hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 04/10/2018 là của anh L và vợ con anh L. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, ông K và người đại diện theo ủy quyền của ông K đã xác định đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông K tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng để cho anh Nguyễn Tấn M đứng tên dùm nhưng chỉ nói miệng, do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã hoàn thành, anh M đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất. Do vậy cũng đã thể hiện ý chí của ông K là đồng ý để anh M đứng tên quyền sử dụng đất nên việc anh L ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất với anh M vào ngày 04/10/2018 và ngày 06/11/2018 anh M được cấp quyền sử dụng đất hai thửa 3767 và 1782 cũng là phù hợp.

Mặt khác, lời khai của anh L không phù hợp với lời khai của ông K cũng như những người làm chứng cho ông K tại Tòa án cấp phúc thẩm như ông T, ông G, ông T2 về giá trị đất chuyển nhượng, thời gian ông K nhận đất sử dụng. Theo đó ông K và người làm chứng của ông K xác định thời gian ông K sử dụng đất tranh chấp là năm 2016, nhưng anh L trình bày đến tháng 02/2017 mới giao đất cho vợ chồng ông K; Ông K, ông G và anh L xác định xác định giá chuyển nhượng là 80.000.000 đồng/01 công tầm 03m nhưng hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 04/10/2018 giữa gia đình anh L với anh M được ghi nhận 90.000.000 đồng; Ông T trình bày giá chuyển nhượng 02 công đất với số tiền hơn 100 triệu đồng.

Việc anh L xác định chuyển nhượng đất 02 công nhưng không có chuyển nhượng đất ONT cho vợ chồng ông K, bà P nhưng hợp đồng chuyển nhượng có ghi nhận chuyển nhượng thửa 1782 (Mục đích sử dụng ONT), ông K cũng thống nhất chỉ chuyển nhượng đất lúa 02 công tầm 3m, không chuyển nhượng đất thổ nhưng không được người đại diện theo ủy quyền của anh M thừa nhận mà xác định anh L chuyển nhượng 02 thửa 3767, 1782 cho anh M. Mặc dù các đương sự và anh L có ý kiến khác nhau về thửa đất ONT, nhưng đã thống nhất với nhau về vị trí, tứ cận thửa đất và anh L, ông K, người đại diện theo ủy quyền của ông K, người đại diện theo ủy quyền của anh M cũng thống nhất hiện trạng sử dụng đất hiện nay đúng phần đất anh L đã chuyển nhượng nên lời trình bày của anh L cho rằng không có chuyển nhượng đất thửa 1782, mục đích sử dụng ONT cho anh M là không có cơ sở chấp nhận. Đồng thời tại đơn khởi kiện ngày 26/12/2019 của ông K gửi Tòa án nhân dân huyện C cũng đã xác định thửa 1782 thửa 3767 là tài sản chung, trong quá trình giải quyết vụ án chia tài sản chung sau ly hôn thì ông K và người đại diện theo ủy quyền của ông K đã xác định thửa đất số 1782 là tài sản chung của ông K, bà P nên việc ông K cho rằng chỉ chuyển nhượng đất lúa là không phù hợp, không được người đại diện theo ủy quyền của anh M thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét.

Từ những căn cứ trên, xét kháng cáo của ông K không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Anh N yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm sang tên cho anh N diện tích đất 648m^2 thuộc một phần của thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là không có căn cứ. Bởi lẽ việc anh N cho rằng vào năm 2016 anh N có hùn với ông K và bà P để mua nửa công đất lúa tầm cắt của anh L, có cung cấp file ghi âm cuộc nói chuyện giữa anh N và bà P để chứng minh anh N có nhận chuyển nhượng đất từ anh L, được bà P đồng ý. Tuy nhiên nội dung ghi âm mà anh N cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ chưa cụ thể, rõ ràng về việc chuyển nhượng, giá chuyển nhượng, vị trí, tứ cận phần đất anh N nhận chuyển nhượng là ở đâu và bao nhiêu tiền. Anh N trình bày thửa đất số 3767 do cha mẹ anh N là ông K, bà P mua có giấy tay mua bán nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh N không được bà P và người đại diện theo ủy quyền của anh M thừa nhận. Mặc dù

trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trên, ông K thống nhất với lời trình bày của anh N trừ diện tích đất 648m^2 thuộc một phần của thửa đất số 3767 theo yêu cầu của anh N, phần đất còn lại ông K yêu cầu chia đôi tài sản với bà P nhưng không phù hợp với đơn khởi kiện ngày 26/12/2019 của ông K, cụ thể tại đơn khởi kiện ông K đã xác định hai thửa đất 3767 và 1782 là tài sản chung của vợ chồng ông K, bà P và ông K yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 193,3 m^2, thửa đất số 1782 và diện tích đất 2.358,4 m^2, thửa đất số 3767, cùng tờ bản đồ số 8, ông K yêu cầu được nhận ½ diện tích đất là 1.275,85 m^2 có mặt tiền và mặt hậu, không có nội dung hay lời trình bày nào của ông K về việc năm 2016 anh N có hùn với ông K và bà P để mua nửa công đất lúa tầm cắt của anh L nên lời trình bày này của ông K không được xem xét. Thực tế anh N không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh N là có căn cứ.

Anh N kháng cáo yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa 3767, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm sang tên cho anh N diện tích đất 648m^2 thuộc một phần của thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn L trình bày là anh L không có chuyển nhượng đất cho anh N, người đại diện theo ủy quyền của anh M trình bày là anh M không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh N nên yêu cầu kháng cáo của anh N không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 83/2020/HNGĐ-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn K do chưa phù hợp như đã nhận định trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông K và anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 83/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị P chia đôi tài sản gồm 02 thửa đất số 3767, 1782, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Tấn M đối với diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn N về việc buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm sang tên cho anh N diện tích đất 648m^2 thuộc một phần thửa đất số 3767, diện tích 2.494,1m^2 (đo đạc thực tế 2.358,2m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004182 ngày 20/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004181 ngày 20/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng GĐKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (N)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng